**Phụ lục I**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**

**ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CÁC CẤP**

**1. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hiện đại cấp xã**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TT** | **Mã số TTHC** | **4 tại chỗ[[1]](#endnote-1)** | **Cơ quan giải quyết[[2]](#endnote-2)** | **Số Quyết định công bố[[3]](#endnote-3)** |
| **I** | **Lĩnh vực hộ tịch : (22TTHC)** |  |  |  |  |
|  | **Lĩnh vực hộ tịch (17 TTHC) (Không liên thông)** |  |  |  | Quyết định 3226/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 |
| 1 | Đăng ký khai sinh | [1.001193](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=1774&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | X | - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em;  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi.  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đang cư trú có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 2 | Đăng ký kết hôn | [1.000894](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=1325&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | X | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 3 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | [1.001022](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=1523&qdcbid=18752&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | X | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 4 | Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con | [1.000689](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=990&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 5 | Đăng ký khai tử | [1.000656](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=934&qdcbid=18752&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử;  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết.  **Cơ quan phối hợp**: Không |  |
| 6 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | [1.003583](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=5117&qdcbid=18752&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 7 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | [1.000593](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=844&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của hai bên nam, nữ.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 8 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | [1.000419](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=601&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết;  - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết.  **Cơ quan phối hợp**: Không |  |
| 9 | Đăng ký giám hộ | [1.004837](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6763&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ.  **Cơ quan phối hợp**: Không |  |
| 10 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | [1.004845](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6771&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ trước đây.  **Cơ quan phối hợp**: Không |  |
| 11 | Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch | [1.004859](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6790&qdcbid=18752&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người có yêu cầu có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính cho người chưa đủ 14 tuổi, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.  *- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử trước đây thực hiện việc cải chính nội dung đăng ký khai tử.*  **Cơ quan phối hợp**: Không |  |
| 12 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | [1.004873](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6807&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thường trú.  - Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không có nơi thường trú nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.  **Cơ quan phối hợp**: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú trước đây của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (trường hợp người yêu cầu đã thường trú ở nhiều nơi khác nhau), Ủy ban nhân dân nơi dự định đăng ký kết hôn trước đây. |  |
| 13 | Đăng ký lại khai sinh | [1.004884](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6823&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu đăng ký lại khai sinh thường trú.  **Cơ quan phối hợp**: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu đăng ký lại khai sinh đã đăng ký khai sinh trước đây trong trường hợp thực hiện đăng ký lại khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú |  |
| 14 | Đăng ký lại kết hôn | [1.004746](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6656&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký kết hôn trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú.  **Cơ quan phối hợp**: Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn trước đây trong trường hợp đăng ký lại kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú. |  |
| 15 | Đăng ký lại khai tử | [1.005461](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=7717&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai tử trước đây.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |  |
| 16 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | [1.004772](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6685&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu đăng ký lại khai sinh thường trú.  **Cơ quan phối hợp**: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu đăng ký lại khai sinh đã đăng ký khai sinh trước đây trong trường hợp thực hiện đăng ký lại khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú. |  |
| 17 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | [2.000635](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=1943&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | UBND cấp xã nơi quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch.  **Cơ quan phối hợp**: Không |  |
|  | **Lĩnh vực hộ tịch (05 TTHC) (liên thông)** | |  |  |  |
| 18 | Liên thông TTHC về Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú cấp thẻ BH YT cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2.000986 |  | Ủy ban nhân dân cấp xã.; cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký thường trú; Bảo hiểm xã hội cấp huyện có thẩm quyền cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em. | Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 08/5/2022 |
| 19 | Liên thông TTHC về Đăng ký khai sinh, cấp thẻ BH YT cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2.001023 |  | Ủy ban nhân dân cấp xã.; Bảo hiểm xã hội cấp huyện có thẩm quyền cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em. | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 |
| 20 | Liên thông 3 TTHC về khai tử, xóa thường trú, hưởng chế độ tử tuất/mai táng phí |  |  |  | Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 |
| 21 | Liên thông 2 TTHC về khai tử, xóa thường trú |  |  |
| 22 | Liên thông 2 TTHC về khai tử, hưởng chế độ tử tuất/mai táng phí |  |  |
| **II** | **Lĩnh vực nuôi con nuôi (3 TTHC)** | |  |  |  |
| 23 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | 2.001263 | x | **Cơ quan có thẩm quyền quyết định**: Ủy ban nhân dân cấp xã  **Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục TTHC**: Ủy ban nhân dân cấp xã  **Cơ quan phối hợp**:  Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi (đối với trường hợp nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi và của người nhận con nuôi khác nhau, người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của mình).  Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được nhận làm con nuôi là cha dượng/mẹ kế hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi (đối với trường hợp nơi cư trú của người được nhận làm con nuôi và của người nhận con nuôi khác nhau, người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của mình). | Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 |
| 24 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | 2.001255 | x | **Cơ quan có thẩm quyền quyết định**: Ủy ban nhân dân cấp xã.  **Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục TTHC**: Ủy ban nhân dân cấp xã.  **Cơ quan phối hợp**: Không. |
| 25 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | 1.003005 | x | **Cơ quan có thẩm quyền quyết định**: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em thường trú.  **Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục TTHC**: Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người được nhận làm con nuôi thường trú.  **Cơ quan phối hợp**: Sở Tư pháp. |
| **III** | **Lĩnh vực chứng thực (11TTHC)** | |  |  |  |
| 26 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | 2.000927 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 |
| 27 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | 2.000942 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 28 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | 2.000815 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 29 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 2.001406 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 30 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 2.001009 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 31 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | 2.001016 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 32 | Chứng thực di chúc | 2.001019 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 33 | Chứng thực hợp đồng giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở | 2.001035 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 34 | Chứng thực việc sửa đổi , bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | 2.000913 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 35 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ , văn bản | 2.000884 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 36 | Cấp bản sao từ sổ gốc | 2.000908 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| **IV** | **Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật (02TTHC)** | |  |  |  |
| 37 | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | 2.001457 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 |
| 38 | Cho miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật | 2.001449 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| **V** | **Lĩnh vực hòa giải cơ sở: (04 TTHC)** | |  |  |  |
| 39 | Công nhận hòa giải viên | 2.000373 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 |
| 40 | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | 2.000333 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 41 | Thôi làm hòa giải viên | 2.000350 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 42 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên | 2.002080 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| **VI** | **Lĩnh vực bồi thường nhà nước (01TTHC)** | |  |  |  |
| 43 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | 2.002165 | x | Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã. | Quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 |
| **VII** | **Lĩnh vực bảo trợ xã hội: 15 TTHC** | |  |  |  |
|  | **Lĩnh vực bảo trợ xã hội (7 TTHC)** | |  |  |  |
| 44 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | 1.000506 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 |
| 45 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm | 1.000489 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 46 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | 1.001699 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định 1026/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 |
| 47 | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | 1.001653 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 |
| 48 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | 2.000751 | x | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã hoặc các cơ quan hành chính cấp trên;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: Chủ tịch UBND cấp xã | Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 |
| 49 | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | 2.000602 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 |
| 50 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 2.000355 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 |
|  | **Lĩnh vực bảo trợ xã hội ( 08 TTHC liên thông)** | |  |  |  |
| 51 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, huyện | 2.000286 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện, tỉnh.  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: Phòng Lao động - TB&XH; Sở Lao động - TB&XH; UBND cấp xã. | Quyết định 1609/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 |
| 52 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, huyện | 2.000282 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: Chính quyền (hoặc công an), Chủ tịch UBND cấp xã. | Quyết định 1609/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 |
| 53 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 1.001776 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH. | Quyết định 1026/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 |
| 54 | Chi trả [trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh](http://tthc.thuathienhue.gov.vn/Content/Thutuc/chitiet.aspx?iThuTuc=10693) | 1.001758 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH. | Quyết định 1608/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 |
| 55 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1.001753 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH. | Quyết định 1608/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 |
| 56 | [Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội](http://tthc.thuathienhue.gov.vn/Content/Thutuc/chitiet.aspx?iThuTuc=10690) | 1.001731 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH. | Quyết định 1608/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 |
| 57 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | 1.001739 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH. |
| 58 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | 2.000744 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện;  Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã. |
| **VIII** | **Lĩnh vực Bảo vệ chăm sóc trẻ em (6TTHC)** | |  |  |  |
| 59 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 1.004946 | x | Cơ quan Lao động - TB và XH các cấp, cơ quan công an các cấp, UBND cấp xã, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã. | Quyết định 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 |
| 60 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 1.004944 | x | Sở Lao động - TB và XH; UBND cấp huyện; UBND cấp xã. |
| 61 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. | 2.001947 | x | Cơ quan Lao động - TB và XH các cấp, cơ quan công an các cấp, UBND cấp xã, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã. |
| 62 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc, thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 1.004941 | x | UBND cấp xã nơi cư trú của cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em. |
| 63 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | 2.001944 | x | UBND cấp xã nơi cư trú của cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em. |
| 64 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc, thay thế | 2.001942 | x | Sở Lao động - TB và XH hoặc UBND cấp huyện; UBND cấp xã. |
| **IX** | **Lĩnh vực người có công: 24 TTHC** | |  |  |  |
|  | **Lĩnh vực người có công (01 TTHC không liên thông)** | |  |  |  |
| 65 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | 1.010833 | x | UBND cấp xã. | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
|  | **Lĩnh vực người có công (23TTHC liên thông)** | |  |  |  |
| 66 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với Cựu chiến binh | [2.002307](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=229790) |  | - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.  *- Người/cơ quan quyết định: UBND cấp huyện.* | Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 |
| 67 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | [2.002308](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=229792) |  | - Cơ qaun trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.  - Người/cơ quan quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. | Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 |
| 68 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang Lào, Căm-pu-chia | [1.004964](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=6940) |  | - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.  - Người/cơ quan quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh. |
| 69 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1.010803 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 70 | [Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ](https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn/phuloc/unit/00-33-H57/pid/7248) | 1.010801 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 71 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | 1.010804 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 72 | [Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng](https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn/phuloc/unit/00-33-H57/pid/7254) | 1.010820 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 73 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 1.010821 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 74 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 1.010824 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 75 | [Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến](https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn/phuloc/unit/00-33-H57/pid/7249) hiện không công tác trong quân đội, công an | 1.010805 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 76 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 1.010810 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 77 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 1.010812 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 78 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – TB&XH quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 1.010814 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 79 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | 1.010788 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 80 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2.001157 |  |  | Quyết định 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 |
| 81 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 2.001396 |  |  | Quyết định 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 |
| 82 | Công nhận và [Giải quyết chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học](https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn/phuloc/unit/00-33-H57/pid/7250) | 1.010816 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 83 | Công nhận và [Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học](https://dichvucong.thuathienhue.gov.vn/phuloc/unit/00-33-H57/pid/7251) | 1.010817 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 84 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sỹ | 1.010825 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 85 | Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1.001257 |  |  | Quyết định 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 |
| 86 | Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | 1.008135 |  |  | Quyết định 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 |
| 87 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 1.010818 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 88 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 1.010819 |  |  | Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 89 | Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết |  |  |  | Quyết định 2995/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 |
| **X** | **Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội (4TTHC)** | |  |  |  |
|  | **03 TTHC Không liên thông** |  |  |  |  |
| 90 | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình | 1.000132 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định 2227/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 |
| 91 | Quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng | 1.008132 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 92 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện | 1.010941 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 |
|  | **01 TTHC Liên thông** |  |  |  |  |
| 93 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 1.003554 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện; Cơ quan thực hiện: Phòng Lao động - TB&XH.  Cơ quan phối hợp: UBND xã | Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 |
| **XI** | **Lĩnh vực đất đai:** | |  |  |  |
|  | **Không liên thông:( 02 TTHC không liên thông)** |  |  |  |  |
| 94 | Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã | 1.003554 | x | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 95 | Cung cấp dữ liệu thông tin đất đai | 1.004269 | x | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND xã, phường, thị trấn.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có).  - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND xã, phường, thị trấn. |
|  | **TTHC liên thông: 24 TTHC liên thông** |  |  |  |  |
| 96 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | 1.001991 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và MT, Văn phòng ĐK đất đai, Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 97 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | 1.001990 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai, Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 98 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 1.004238 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai, Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 99 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | 1.004227 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai, Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 100 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | 1.004221 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai, Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 101 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | 1.004199 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 102 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | 1.003003 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 103 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | 2.000983 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 104 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | 1.002255 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 105 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | 2.000976 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 106 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | 1.002273 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 107 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | 1.002993 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT; Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 108 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận. | 2.000889 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT; Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 109 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai) | 2.000880 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và MT; Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 110 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | 1.005194 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT; Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 111 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 1.001045 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 112 | Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất | 1.001009 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT; Văn phòng ĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 113 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | 1.004206 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 114 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | 2.001938 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng ĐK đất đai; Chi nhánh VPĐK đất đai;  - Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| 115 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) | 1.003572 |  | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và MT.  Cơ quan thực hiện: Văn phòng ĐK đất đai hoặc Chi nhánh VPĐK đất đai. | Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 |
| **XII** | **Lĩnh vực Nông nghiệp phát triển nông thôn (2 TTHC)** |  |  |  |  |
| 116 | Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản |  | x | Cơ quan có thẩm quyền QĐ: UBND cấp xã | Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 |
| 117 | Hỗ trợ đầu tư, xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương phân bổ cho UBND cấp xã thực hiện) | 2.001621 | x | Cơ quan có thẩm quyền QĐ: UBND cấp xã |
| **XIII** | **Lĩnh vực Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện** |  |  |  |  |
| 118 | Thẩm định, phê duyệt ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | 2.000206 | x | Uỷ ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 |
| 119 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền UBND cấp xã | 1.003440 | x | Uỷ ban nhân dân cấp xã |
| **XIV** | **Lĩnh vực Khuyến nông** |  |  |  |  |
| 120 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương | 1.003596 | x | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: y ban nhân dân cấp xã.  - Cơ quan thực hiện: y ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 |
| **XV** | **Lĩnh vực Tôn giáo, tín ngưỡng: 10 TTHC** |  |  |  |  |
| 121 | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng | 2.000509 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng. | Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 |
| 122 | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | 1.001028 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng. |
| 123 | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | 1.001055 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung. |
| 124 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã | 1.001078 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 125 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã | 1.001085 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 126 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | 1.001090 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm. |
| 127 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | 1.001098 | x | Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.  Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung. |
| 128 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | 1.001109 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến đặt địa điểm mới.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến đặt địa điểm mới. |
| 129 | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung | 1.001156 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ. |
| 130 | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | 1.001167 | x | a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp.  b) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp. |
| **XVI** | **Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (4 TTHC)** |  |  |  |  |
| 131 | Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị | 1.000775 | x | Uỷ ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 |
| 132 | Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc theo chuyên đề | 2.000346 | x | Uỷ ban nhân dân cấp xã |
| 133 | Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất | 2.000337 | x | Uỷ ban nhân dân cấp xã |
| 134 | Xét tặng danh hiệu lao động tiên tiến | 2.000305 | x | Uỷ ban nhân dân cấp xã |
| **XVII** | **Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (05 TTHC)** |  |  |  |  |
| 135 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | 1.004441 | x | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 |
| 136 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 1.004492 | x | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 137 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | 1.004443 | x | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |
| 138 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 1.004485 | x | - Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;  - Cơ quan phối hợp: Phòng Giáo dục và Đào tạo. |
| 139 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) | 2.001810 | x | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã |
| **XVIII** | **Lĩnh vực Y tế (1 TTHC), 01 quy trình** |  |  |  |  |
| 140 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số | [2.001088](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=3680) | x | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 |
| **XIX** | **Lĩnh vực văn hóa thể thao (04 TTHC)** |  |  |  |  |
| 141 | Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm | 1.000954 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 |
| 142 | Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa | 1.001120 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 143 | Thông báo tổ chức lễ hội |  | x | Ủỷ ban nhân dân cấp xã. |
| 144 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | 2.000794 | x | Ủỷ ban nhân dân cấp xã. |
| **XX** | **Lĩnh vực thành lập tổ hợp tác (03 TTHC)** |  |  |  |  |
| 145 | Thông báo thành lập tổ hợp tác | 2.002226 | x | Ủỷ ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 |
| 146 | Thông báo thay đổi Tổ hợp tác | 2.002227 | x | Ủỷ ban nhân dân cấp xã |
| 147 | Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác | 2.002228 | x | Ủỷ ban nhân dân cấp xã |
| **XXI** | **Lĩnh vực Phòng chống thiên tai: 05 TTHC** |  |  |  |  |
|  | **Lĩnh vực PC thiên tai : 03 TTHC không liên thông** |  |  |  |  |
| 148 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | 2.002161 | x | - Ủỷ ban nhân dân cấp xã  - Cơ quan phối hợp: Phòng Kinh tế, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên huế. | Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 |
| 149 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh | 2.002162 | x | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân cấp xã.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Uỷ ban nhân dân cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Phòng Kinh tế, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 150 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu | 2.002163 | x | Ủỷ ban nhân dân cấp xã |
|  | **Lĩnh vực PC thiên tai: 02 TTHC liên thông** |  |  |  |  |
| 151 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. | 1.010091 |  | **- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho đối tượng được hưởng.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 |
| 152 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. | 1.010534 |  | **- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho đối tượng được trợ cấp;  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| **XXII** | **Lĩnh vực Giải quyết tố cáo (01 TTHC) 01 quy trình thủ tục** |  |  |  |  |
| 153 | Thủ tục giải quyết tố cáo | 2.002396 | x | *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Chủ tịch UBND cấp xã  *- Cơ quan trực tiếp thực hiện:* UBND cấp xã. | Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 |
| **XXIII** | **Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC), 01 quy trình TTHC** |  |  |  |  |
| 154 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | 1.003530 | x | Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn | Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 |
| **XXIV** | **Lĩnh vực Chính quyền địa phương (01 TTHC Liên thông** |  |  |  |  |
| 155 | Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới | 2.000465 | x | Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Nội vụ (thẩm định) và Ủy ban nhân dân tỉnh. | Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 |
| **XXV** | **Lĩnh vực Việc làm (03 TTHC Liên thông)** |  |  |  |  |
| 156 | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 | 1.008362 | x | - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Cơ quan trực tiếp, phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Chi cục Thuế cấp huyện; UBND cấp huyện; Sở Lao động – TBXH. | Quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 |
| **XXVI** | **Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng (01 TTHC Liên thông)** |  |  |  |  |
| 157 | Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền UBND cấp xã | 1.008456 |  | *Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định:* Chủ tịch UBND cấp huyện.  *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Cơ quan quản lý quy hoạch cấp huyện  *Cơ quan phối hợp:* UBND cấp xã | Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 |
| **XXVII** | **Lĩnh vực Thư viện: 03 TTHC; 03 Quy trình TT** |  |  |  |  |
| 158 | Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng | [1.008901](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=239211&qdcbid=20189&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. | Quyết định số 2749/.QĐ-UBND ngày 30/10/2020 |
| 159 | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng | 1.008902 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| 160 | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng | [1.008903](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=239219&qdcbid=20189&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã. |
| **XXVIII** | **Khoa học công nghệ: 01 TTHC** |  |  |  |  |
| 161 | Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | 1.009338 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 |
| **XXIX** | **Lĩnh vực: Môi trường** |  |  |  |  |
| 162 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường. | 1.010736 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 |
|  | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. | 1.004082 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã |
|  | **Lĩnh vực: Phí Bảo vệ môi trường** |  |  |  |  |
| 163 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt |  | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 |
| **XXX** | **Lĩnh vực: Xử lý đơn** |  |  |  |  |
| 164 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | [2.001801](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6235&qdcbid=58094&r_url=tra_cuu_tthc_bg) | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 15/6/2022) |
| **XXXI** | **Lĩnh vực Tiếp công dân** |  |  |  |  |
| 165 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | 2.001909 | x | Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 15/6/2022) |

**2. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết không đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hiện đại xã**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TTHC** | **Mã số TTHC** | **Cơ quan giải quyết** | **Lý do không đưa vào[[4]](#endnote-4)** | **Số Quyết định công bố** |
| **I** | **Lĩnh vực Hộ tịch** |  |  |  |  |
| 1 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại Khu vực biên giới | [1.000110](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=159&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) |  | Không đưa vào tiếp nhận tại BP TN & TKQ xã Lộc Sơn do nội dung TTHC ghi: cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới nơi thường trú của người cha hoặc người mẹ là công dân Việt Nam. Nhưng Lộc Sơn là xã không thuộc khu vục biên giưới | Quyết định 3226/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 |
| 2 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Khu vực biên giới | [1.000094](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=133&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) |  |
| 3 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại Khu vực biên giới | [1.000080](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=112&qdcbid=18752&r_url=tra_cuu_tthc_bg) |  |
| 4 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại Khu vực biên giới | [1.004827](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6753&qdcbid=16&r_url=tra_cuu_tthc_bg) |  |
| **II** | **Lĩnh vực Quân sự** |  |  |  |  |
|  | **TTHC thuộc thẩm quyền của BCH QS tỉnh (14 TTHC LIÊN THÔNG)** | |  | ***Theo tính chất đặc thù ngành*** | Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 04/4/2020 |
|  | **Lĩnh vực động viên quân đội** |  |  |  |  |
| **5** | Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội *(chủ phương tiện là cá nhân)* |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;  - Cơ quan thực hiện: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. |  |  |
| **6** | Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội *(chủ phương tiện là cá nhân)* |  | + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;  + Cơ quan thực hiện: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. |  |  |
|  | **Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội** |  |  |  |  |
| **7** | Giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiêp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở vê trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000 |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn.  - Cơ quan phối hợp: Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp huyện; tỉnh; quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội. |  |  |
|  | **Lĩnh vực Dân quân tư vệ** |  |  |  |  |
| **8** | Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Không. |  |  |
| **9** | Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết. |  | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban chỉ huy quân sự cấp xã  - Cơ quan phối hợp: Không. |  |  |
|  | **Lĩnh vực Nghĩa vụ quân sự** |  |  |  |  |
| **10** | Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu | 1.001821 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
| **11** | Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị | 1.001805 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
| **12** | Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung | 1.001771 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
| **13** | Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập | 1.001763 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
| **14** | Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập | 1.001748 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
| **15** | Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng | 1.001733 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
| **16** | Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến | 1.001720 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.  - Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.  - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan. |  |  |
|  | **Lĩnh vực chính sách** |  |  |  |  |
| **17** | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quan đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc | 2.000034 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.  - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.  - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan Chỉ huy quân sự các cấp (huyện, tỉnh, quân khu và BTL Thủ đô Hà Nội). |  |  |
| **18** | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quan đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc *(đối tượng từ trần)* | 2.000029 | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: BHXH Bộ Quốc phòng.  - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không  - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã  - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan Chỉ huy quân sự các cấp (huyện; tỉnh; Quân khu và BTL Thủ đô Hà Nội). |  |  |
| **III** | **Lĩnh vực Dân tộc** |  |  |  |  |
| **19** | Bình chọn, xét công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |  |  | Do Lộc sơn là đơn vị xã đồng bằng, không có đồng bào dân tộc thiểu số | Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 |
| **20** | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

1. Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh đề xuất danh mục thủ tục hành chính được thực hiện 4 tại chỗ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; UBND các huyện, thị xã và thành phố đề xuất danh mục thủ tục hành chính được thực hiện 4 tại chỗ tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định [61/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-61-2018-nd-cp-co-che-mot-cua-mot-cua-lien-thong-trong-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-357427.aspx) ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trong đó, phải đáp ứng tối thiểu **20%**/tổng số danh mục TTHC được đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, **50%/**tổng số TTHC đưa vào tiếp nhận và Trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện [↑](#endnote-ref-1)
2. Nêu rõ Cơ quan giải quyết gồm: (1) Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định (2) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC (3) Cơ quan phối hợp. Trường hợp cơ quan giải quyết TTHC đồng thời là cơ quan có thẩm quyền quyết định thì ghi tên của “Cơ quan giải quyết” TTHC đó. [↑](#endnote-ref-2)
3. Quyết định công bố Danh mục TTHC hoặc công bố TTHC thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh. [↑](#endnote-ref-3)
4. Ghi rõ lý do không đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa các cấp. [↑](#endnote-ref-4)